



Kiểm chứng tác động của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam dựa trên mô hình ARDL

PHẠM THỊ HOÀNG ANH ^a, PHẠM ĐỨC ANH ^b

^{a,b} Học viện Ngân hàng

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận : 22/04/2018 Ngày nhận lại : 11/05/2018 Duyệt đăng : 15/06/2018 Mã phân loại JEL: F24; F43; O16 Từ khóa: Kiều hối; Tăng trưởng kinh tế; Phát triển tài chính; Việt Nam; ARDL. Keywords Remittances; Economic growth; Financial development; ARDL; Vietnam.	Nghiên cứu thực hiện kiểm chứng tác động của dòng kiều hối tới tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Thông qua việc sử dụng mô hình ARDL cho chuỗi dữ liệu theo quý trong giai đoạn 1996–2016, nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ phi tuyến dạng chữ U ngược trong dài hạn giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Cụ thể, dòng kiều hối chảy vào ở một ngưỡng nhất định có thể kích thích tăng trưởng thông qua tăng cường vốn đầu tư và nhân lực, mở rộng hoạt động trung gian tài chính và thúc đẩy tiêu dùng. Tuy nhiên, nếu dòng kiều hối chảy vào vượt qua điểm ngưỡng đó, tác động trên sẽ chuyển hướng tiêu cực do có thể gây ra tâm lý ỷ lại và những hệ lụy của "căn bệnh Hà Lan". Ngoài ra, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về vai trò xúc tác của phát triển tài chính trong mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Abstract The paper aims at investigating the impact of remittance flow on economic growth in Vietnam. By employing the Auto-regressive Distributed Lag (ARDL) model for quarterly data series in the period of 1996–2016, the study shows a long-term nonlinear inverted U-shaped relationship between remittances and economic growth in Vietnam. It means that remittance inflow at a certain level can promote economic growth through the improvement of investment capital and labours, the development of financial intermediary operations, and

^a anhpth@hvn.edu.vn, * tác giả liên hệ

^b anhpđ@hvn.edu.vn

Trích dẫn bài viết: Phạm Thị Hoàng Anh, & Phạm Đức Anh. (2018). Kiểm chứng tác động của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam dựa trên mô hình ARDL. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(2), *–**.

consumption enhancement. However, it is possible to have the negative effect in the case of excessive remittance inflows which may cause moral hazard and the consequences of "Dutch disease" problems. In addition, no new evidences of the financial development's moderating role in the remittances – growth nexus in Vietnam have been found.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu của Ratha và cộng sự (2016) chỉ ra rằng kiều hối là nguồn vốn quốc tế quan trọng thứ hai đối với các quốc gia đang phát triển, chỉ đứng sau vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và luôn vượt trội hơn so với vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Đặc biệt, tại một số quốc gia thu nhập thấp và có nhập cư ròng, kiều hối trở thành nguồn vốn quan trọng nhất, hỗ trợ chính phủ các nước hoàn thành "mục tiêu thiên niên kỷ" như: Xoá đói giảm nghèo, phổ cập giáo dục, thúc đẩy bình đẳng giới... (Catrinescu & cộng sự, 2006). Dù vậy, vai trò của kiều hối đối với phát triển kinh tế - xã hội dường như chưa được khẳng định rõ ràng. Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế đưa ra những kết quả rất khác nhau theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Các quốc gia đang phát triển vì vậy sẽ khó có thể đưa ra được định hướng đúng đắn và biện pháp triển khai hiệu quả đối với chính sách hỗ trợ thúc đẩy và sử dụng kiều hối.

Nghiên cứu này có những đóng góp chính đối với lý thuyết và thực nghiệm về tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế ở những nội dung sau: (1) Khác với các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào tác động tuyến tính, nghiên cứu này phân tích tác động của kiều hối đối với tăng trưởng kinh tế dựa trên cơ chế tác động phi tuyến tính thông qua mô hình ARDL; (2) Nhóm tác giả bổ sung vai trò của phát triển tài chính như một chất xúc tác trong mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế; (3) Mô hình đánh giá tác động được dựa trên chuỗi dữ liệu tần suất quý của Việt Nam trong giai đoạn 1996–2016 cũng như kết quả của cuộc khảo sát về kiều hối đối với 1.017 lao động xuất khẩu được thực hiện vào tháng 3/2017.

Sau phần giới thiệu, nghiên cứu được cấu trúc như sau: Phần 2 trình bày tổng quan về tác động của dòng kiều hối đến tăng trưởng kinh tế tại quốc gia nhận kiều hối; phần 3 giới thiệu về mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL và các dữ liệu cho nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả và phân tích; dựa trên kết quả hồi quy thu được, phần cuối cùng đưa ra kết luận và khuyến nghị chính sách dành cho Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thực tế, các nghiên cứu trên thế giới đã cho thấy kiều hối có thể tác động tới các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác nhau như: Các chỉ số kinh tế vĩ mô (Chami & cộng sự, 2009; Vargas-Silva & cộng sự, 2009), chỉ số phát triển con người (Ustubici & Irdam, 2012), môi trường thể chế và tham nhũng (Majeed, 2015; Abdih & cộng sự, 2012), hay xoá đói giảm nghèo (Vargas-Silva & cộng sự, 2009)... Riêng đối với tăng trưởng kinh tế, tác động của kiều hối thường được luận giải dựa trên các cơ chế tuyến tính, nhưng bao gồm cả hướng tích cực và tiêu cực.

Xét ở góc độ tích cực, kiều hối được cho là có thể kích thích tăng trưởng kinh tế thông qua tăng cường vốn tài chính và con người hoặc qua việc làm tăng năng suất lao động (Giuliano & Ruiz-Arranz, 2005; Catrinescu & cộng sự, 2006; Barajas & cộng sự, 2009; Vargas-Silva & cộng sự, 2009; Kumar, 2013; Siddique & cộng sự, 2012). Chẳng hạn, ở tầm vĩ mô, nghiên cứu của Giuliano và Ruiz-Arranz (2005) tìm ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy kiều hối từ nước ngoài chuyển về có thể giúp các gia đình tháo gỡ gánh nặng tài chính, mở rộng vốn kinh doanh hoặc tăng cường đầu tư vào giáo dục cho các thành viên. Bên cạnh đó, việc nắm giữ lượng tiền lớn hơn trong các gia đình cũng có thể giúp họ dễ dàng vay vốn, mở rộng lượng vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Ở tầm vĩ mô, một lượng kiều hối đủ lớn cũng có thể giúp gia tăng nguồn vốn trong nền kinh tế và vì vậy làm giảm chi phí vốn vay, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đơn cử, nghiên cứu của Catrinescu và cộng sự (2006) chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa kiều hối và tăng trưởng với số liệu từ 114 quốc gia giai đoạn 1991–2003. Tương tự, nghiên cứu của Vargas-Silva và cộng sự (2009) cho thấy quan hệ dương giữa kiều hối và tăng trưởng GDP thực tế trên đầu người ở 20 quốc gia giai đoạn 1988–2007. Gần đây, số liệu chuỗi thời gian trong nghiên cứu của Siddique và cộng sự (2012), Kumar (2013) cũng cho thấy kết quả tương tự ở Bangladesh, Sri Lanka và Guyana. Bên cạnh đó, dòng kiều hối chuyển về cũng được cho là giúp ổn định kinh tế vĩ mô trong nước, khiến cho môi trường đầu tư nội địa trở nên hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư (Chami & cộng sự, 2009; Lucas, 2005).

Kiều hối cũng được cho là có tác động tích cực tới năng suất lao động, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (Barajas & cộng sự, 2009). Theo đó, lượng kiều hối chuyển về có thể làm tăng lượng vốn sẵn có cho các tổ chức tài chính trung gian và vì vậy có thể nâng cao hiệu quả kinh tế nhờ quy mô. Ngoài ra, lượng vốn đủ lớn của các tổ chức tài chính nói trên có thể giúp nâng cao vị thế chính trị của các tổ chức này, thúc đẩy chính phủ tiến hành cải cách tài chính theo hướng hiệu quả, phù hợp với thông lệ thị trường (Aggarwal & cộng sự, 2006). Năng suất lao động trong nền kinh tế vì vậy sẽ được tăng lên, giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (León-Ledesma & Piracha, 2004).

Xét ở góc độ tiêu cực, một số nghiên cứu tìm thấy quan hệ nghịch chiều giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế (Chami & cộng sự, 2003). Kết luận này có thể giải thích như sau: Ở tầm vĩ mô, lượng kiều hối chuyển về có thể ảnh hưởng tiêu cực tới số lượng người tham gia lực lượng lao động. Lý do là vì lượng tiền này có thể được dành chủ yếu cho các mục tiêu tiêu dùng thay vì đưa vào sản xuất kinh doanh, một nội dung đã được các nhà kinh tế quy thành “rủi ro đạo đức” (Chami & cộng sự, 2003). Trong trường hợp lượng kiều hối được coi là lâu dài, nhiều khả năng người nhận tiền sẽ mất động lực tham gia lực lượng lao động và vì thế làm giảm tăng trưởng kinh tế (Barajas & cộng sự, 2009; Matur & cộng sự, 2006). Ở tầm vĩ mô, kiều hối tăng mạnh có thể gây ra hiện tượng “căn bệnh Hà Lan” thông qua việc đẩy tỷ giá tăng lên, làm hạn chế xuất khẩu và vì vậy ảnh hưởng xấu tới sản xuất và việc làm (Catrinescu & cộng sự, 2006).

Ngoài ra, cũng có những bằng chứng cho thấy kiều hối có thể làm giảm động lực của người dân trong việc kiểm soát hiệu quả các chính sách kinh tế của Chính phủ. Vì vậy, kiều hối có thể làm giảm hiệu quả chính sách kinh tế (Abdih & cộng sự, 2012) và làm tăng mức độ tham nhũng (Majeed, 2015). Kết quả là tăng trưởng kinh tế sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực thay vì tích cực.

Lý giải vấn đề trên, một số nghiên cứu gần đây đã chỉ ra những điều kiện có thể làm thay đổi tác động thuận hay nghịch chiều của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm chưa có sự thống nhất. Chẳng hạn, Bettin và Zazzaro (2009) tìm thấy tác động của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế là thuận chiều khi hệ thống ngân hàng hiệu quả nhưng nghịch chiều trong trường hợp

hệ thống này kém hiệu quả. Ngược lại, Fayissa và Nsiah (2008) lại nhận thấy kiều hối có thể kích thích tăng trưởng ở các quốc gia châu Phi cận Sahara, nơi mà hệ thống ngân hàng kém phát triển. Họ lý giải rằng kiều hối lúc này trở thành kênh tiếp vốn đầu tư thay thế cho hệ thống ngân hàng và vì vậy giúp tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm đều chưa khẳng định rõ ràng về xu thế tác động của dòng kiều hối đối với tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia. Một mặt, kiều hối có thể là nhân tố kiến tạo tăng trưởng thông qua tăng cường vốn tài chính và nhân lực, thúc đẩy hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và sự phát triển của hệ thống tài chính. Tuy nhiên, nó cũng có thể gây ra một số hệ lụy như làm giảm động lực lao động, ảnh hưởng tiêu cực tới xuất khẩu và việc làm thông qua hiệu ứng “căn bệnh Hà Lan”. Dù những lý giải trên có thể hợp lý nếu xét trên bình diện một số nền kinh tế cụ thể, tác giả cho rằng cũng có một cách tiếp cận khác là mối quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế có thể không tuyến tính mà thay đổi cùng với sự tăng lên của trữ lượng kiều hối hoặc theo thời gian (Hassan & cộng sự, 2012; Lê Đạt Chí & Phan Thị Thanh Thúy, 2014; Nguyễn Vũ Hùng & Phạm Đức Anh, 2017). Vì thế, trong nghiên cứu này, tác giả giả định mối quan hệ giữa dòng kiều hối và tăng trưởng GDP tại Việt Nam trong giai đoạn 1996–2016 tuân theo quy luật phi tuyến và sẽ sử dụng mô hình định lượng ARDL nhằm kiểm chứng giả thuyết trên.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá phản ứng của GDP trước sự thay đổi của kiều hối và các nhân tố tác động khác trong hàm tăng trưởng nội sinh, nghiên cứu sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL). Mô hình ARDL được áp dụng cho nghiên cứu này bởi các ưu điểm sau: (1) Phù hợp với quy mô mẫu nhỏ; (2) Ước lượng cho một phương trình duy nhất thay vì hệ phương trình giống như kiểm định Johansen và Granger; (3) Có thể thực hiện với các biến có độ trễ khác nhau, không phân biệt thứ tự sai phân $I(0)$, $I(1)$, hoặc cả hai; (4) Tính toán trong ngắn hạn với mô hình ECM bằng biến đổi tuyến tính mà không làm mất bậc tự do (Pesaran & cộng sự, 2001). Theo đó, tác giả ước lượng độc lập đối với các phương trình (1) và (2) như sau:

$$GDP = f(REM, REM^2, M2, HDI, OPEN, GOV, FDI, CPI) \quad (1)$$

$$GDP = f(REM, REM^2, M2, HDI, OPEN, GOV, FDI, CPI, REM*M2) \quad (2)$$

Trong đó,

GDP: Tăng trưởng kinh tế, được đo lường bằng logarit của giá trị sản lượng công nghiệp;

REM: Kiều hối, được đo lường bằng logarit của lượng kiều hối vào ròng;

M2: Cung tiền, được đo lường bằng mức tăng trưởng cung tiền so với cùng kỳ năm trước (%).

Đây là biến số đại diện cho mức độ phát triển tài chính;

HDI: Chỉ số phát triển con người. Trong mô hình này, biến HDI được đại diện bởi mức tăng trưởng số sinh viên tốt nghiệp đại học (so với cùng kỳ năm trước) sau khi được hiệu chỉnh giảm bởi mức tăng trưởng dân số (%):

$$\text{HDI} = \left(\frac{1 + \text{Mức tăng trưởng số sinh viên tốt nghiệp đại học}}{1 + \text{Mức tăng trưởng dân số}} - 1 \right) * 100 (\%)$$

OPEN: Độ mở thương mại, được đo lường bằng tỷ lệ % tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên GDP:

$$\text{OPEN} = \frac{(\text{Xuất khẩu} + \text{Nhập khẩu})}{\text{GDP}} * 100 (\%)$$

GOV: Chi tiêu chính phủ, được đo lường bằng tỷ lệ % chi tiêu chính phủ trên GDP;

FDI: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, được đo lường bằng logarit của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ròng;

CPI: Lạm phát, được đo lường bằng logarit của chỉ số giá tiêu dùng.

Phương trình (1) kiểm định giả thuyết liệu mối quan hệ kiểu hồi – tăng trưởng có tuân theo quy luật hàm phi tuyến. Việc xuất hiện biến bậc 2 đối với kiểu hồi (REM^2) trong hàm hồi quy có thể đưa đến dạng đồ thị chữ U (hay U ngược) tùy vào dấu hệ số ước lượng, khi đó, việc xác định tác động đối chiều tại điểm cực trị trở nên rất phức tạp. Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả giả định kiểu hồi là biến giải thích chính, các biến giải thích còn lại được hồi quy ở dạng bậc nhất.

Phương trình (2) kiểm nghiệm tác động của phát triển tài chính đối với cơ chế tương tác giữa kiểu hồi và tăng trưởng nhờ việc bổ sung nhân tố tương tác ($\text{REM} * \text{M2}$) vào hàm giải thích theo đề xuất của Giuliano và Ruiz-Arranz (2005), Chami và cộng sự (2009), Hassan và cộng sự (2012), Kumar (2013), Lê Đạt Chí và Phan Thị Thanh Thúy (2014), Phạm Đức Anh và Nguyễn Thị Quỳnh Loan (2016). Giuliano và Ruiz-Arranz (2005) cho rằng hệ số gắn với nhân tố tương tác có giá trị âm (hay dương) chứng tỏ trạng thái quan hệ giữa luồng kiểu hồi và phát triển tài chính là thay thế (hay cộng hưởng) cho nhau trong việc thúc đẩy tăng trưởng. Trong khi đó, theo biện luận của Nyamongo và cộng sự (2012), hiệu ứng thay thế thể hiện ở sự bù đắp của nguồn kiểu hồi cho tình trạng kém phát triển của hệ thống tài chính, mà dựa vào đó người nghèo có thể đầu tư vào các dự án có tỷ suất lợi nhuận cao. Trái lại, hiệu ứng cộng hưởng giữa kiểu hồi – phát triển thị trường tài chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế có thể diễn ra tại các nền tài chính phát triển: Việc nhận và gửi tiết kiệm kiểu hồi trở nên nhanh chóng và thuận tiện, theo đó, vốn chảy vào nhà băng sẽ dồi dào hơn, tuy nhiên, sức ép cạnh tranh giữa các định chế tài chính cũng trở nên gay gắt hơn. Thực tế đó đòi hỏi các nhà làm chính sách cần tạo ra những cuộc cải tổ nhằm tạo thuận lợi cho việc hướng kiểu hồi vào phục vụ sản xuất kinh doanh (Lê Đạt Chí & Phan Thị Thanh Thúy, 2014).

Mô hình ARDL cho hai trường hợp trên quy về phương trình (1) và (2) như sau:

$$\begin{aligned} \text{GDP}_t = & \alpha_1 + \sum_{i=1}^{a1} b_{1i} \text{GDP}_{t-i} + \sum_{j=1}^{a2} c_{1j} \text{REM}_{t-j} + \sum_{k=1}^{a3} d_{1k} \text{REM}_{t-k}^2 + \sum_{l=1}^{a4} e_{1l} \text{M2}_{t-l} \\ & + \sum_{m=1}^{a5} f_{1m} \text{HDI}_{t-m} + \sum_{n=1}^{a6} g_{1n} \text{OPEN}_{t-n} + \sum_{p=1}^{a7} h_{1p} \text{GOV}_{t-p} \\ & + \sum_{q=1}^{a8} x_{1q} \text{FDI}_{t-q} + \sum_{r=1}^{a9} y_{1r} \text{CPI}_{t-r} + \varepsilon_{1t} \end{aligned} \quad (1)$$

$$\begin{aligned}
GDP_t = & \alpha_1 + \sum_{i=1}^{a1} b_{1i} GDP_{t-i} + \sum_{j=1}^{a2} c_{1j} REM_{t-j} + \sum_{k=1}^{a3} d_{1k} REM_{t-k}^2 + \sum_{l=1}^{a4} e_{1l} M2_{t-l} \\
& + \sum_{m=1}^{a5} f_{1m} HDI_{t-m} + \sum_{n=1}^{a6} g_{1n} OPEN_{t-n} + \sum_{p=1}^{a7} h_{1p} GOV_{t-p} \\
& + \sum_{q=1}^{a8} x_{1q} FDI_{t-q} + \sum_{r=1}^{a9} y_{1r} CPI_{t-r} + \sum_{s=1}^{a10} z_{1s} (REM * M2)_{t-s} + \varepsilon_{1t}
\end{aligned} \quad (2)$$

3.2. Mô tả dữ liệu

Chuỗi số liệu sử dụng cho nghiên cứu được thu thập theo tần suất quý trong giai đoạn 1996–2016 với 84 quan sát. Nguồn thu thập số liệu cụ thể như sau: Kiều hối, M2 và chỉ số giá tiêu dùng được trích xuất từ nguồn dữ liệu Thống kê tài chính quốc tế (International Financial Statistics – IFS); dữ liệu về độ mở thương mại, chỉ tiêu chính phủ và FDI được tổng hợp từ Bộ chỉ số phát triển thế giới (World Development Indicators – WDI); giá trị sản lượng công nghiệp và chỉ số phát triển con người được tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Các chuỗi số liệu gốc theo năm (gồm: Độ mở thương mại, chỉ tiêu chính phủ và FDI) được chuyển sang tần suất quý bằng kỹ thuật nội suy toàn phương (Quadratic Interpolation).

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả các biến trong mô hình tăng trưởng cho trường hợp Việt Nam giai đoạn 1996–2016. Một điểm đáng chú ý là sản lượng công nghiệp tăng trưởng khá ấn tượng (8,7%/năm) trong khi mức tăng trưởng kiều hối nhận về hàng năm đạt 6,8%. Thủ tục kiểm định tính dừng ADF đối với các biến sau khi lấy logarit cho thấy các biến đủ tiêu chuẩn để áp dụng mô hình ARDL do đều dừng I(0) hoặc dừng sai phân bậc nhất I(1).

4. Kết quả nghiên cứu

Tác giả tiến hành ước lượng mối quan hệ phụ thuộc bằng mô hình ARDL theo bốn bước như sau: (1) Kiểm tra đồng liên kết bằng kiểm định đường bao (Bounds Test) dựa trên thống kê F; (2) Ước lượng ARDL với độ trễ tối ưu lựa chọn theo tiêu chuẩn Akaike Info Criterion (AIC); (3) Phân tích mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn với mô hình tối ưu; (4) Kiểm tra tính ổn định và khả năng tương thích của mô hình dựa trên kiểm định phương sai sai số thay đổi (ARCH Heteroskedasticity), tự tương quan (Breusch-Godfrey LM), biến bỏ sót (Ramsey RESET), tổng tích lũy của phần dư (CUSUM) và tổng bình phương tích lũy của phần dư (CUSUM-SQ) (Kumar, 2013; Lê Trung Thành & Nguyễn Đức Khương, 2017).

Bảng 1

Phân tích thống kê mô tả

	GDP	REM	M2	HDI	OPEN	GOV	FDI	CPI
Giá trị trung bình	8,739	6,798	27,829	25,844	3,158	1,825	6,812	4,308
Giá trị cao nhất	9,106	7,895	73,529	55,377	4,014	2,126	8,368	5,028
Giá trị thấp nhất	8,388	4,362	11,943	4,484	1,501	1,689	4,924	3,742
Độ lệch chuẩn	0,218	0,896	11,953	10,888	0,462	0,119	0,904	0,453
Skewness	-0,105	-0,465	1,985	0,801	-0,903	1,400	-0,070	0,351
Kurtosis	1,522	1,984	7,776	3,526	5,163	3,886	1,524	1,522
Jarque-Bera	7,80**	6,64**	134,99***	9,95***	27,81***	30,19***	7,70**	9,38***
Kiểm định ADF I(0)	0,729	-1,216	-2,980**	-1,461	-1,006	-2,750*	-0,077	0,310
Kiểm định ADF I(1)	-8,43***	-19,44***		-4,068***	-4,210***		-11,18***	-4,810***

Ghi chú: Số quan sát: N = 84

*, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Tất cả các kiểm định liên quan đến tính ổn định và tin cậy của mô hình được trình bày tại Phụ lục của bài nghiên cứu. Kết quả thu được từ các kiểm định này cho thấy mô hình ARDL là phù hợp để ước lượng tác động của kiểu hối đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Kết quả ước lượng lựa chọn mô hình ARDL với độ trễ tối ưu được trình bày tại Bảng 2. Dựa theo hệ số AIC, mô hình ARDL tối ưu cho phương trình (1) là ARDL (2, 0, 0, 0, 2, 0, 0, 2, 0) và cho phương trình (2) là ARDL (2, 0, 0, 0, 2, 0, 0, 2, 0, 0).

Bảng 2

Kết quả lựa chọn mô hình ARDL tối ưu

Mô hình (1): ARDL (2,0,0,0,2,0,0,2,0)		Mô hình (2): ARDL (2,0,0,0,2,0,0,2,0,0)	
Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Biến giải thích	Hệ số hồi quy
GDP(-1)	0,585***	GDP(-1)	0,577***
GDP(-2)	0,411***	GDP(-2)	0,416***
REM	0,221***	REM	0,219***
REM2	-0,017**	REM2	-0,017**
M2	0,001***	M2	0,000
HDI	-0,005	HDI	-0,005
HDI(-1)	0,004***	HDI(-1)	0,003***

Mô hình (1): ARDL (2,0,0,0,2,0,0,2,0)		Mô hình (2): ARDL (2,0,0,0,2,0,0,2,0,0)	
Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Biến giải thích	Hệ số hồi quy
HDI(−2)	−0,002***	HDI(−2)	−0,002***
OPEN	0,032***	OPEN	0,031***
GOV	0,058***	GOV	0,058***
FDI	0,003	FDI	0,002
FDI(−1)	−0,009*	FDI(−1)	−0,009*
FDI(−2)	−0,008**	FDI(−2)	−0,009**
CPI	0,041**	CPI	0,049**
		REM*M2	0,000
C	−0,894**	C	−0,867**

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Bảng 3

Tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn

Mô hình (1)			
Ngắn hạn		Dài hạn	
Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Biến giải thích	Hệ số hồi quy
D(GDP(−1))	−0,411***	GDP(−1)	−0,004
D(HDI)	−0,005***	REM	0,221***
D(HDI(−1))	0,002**	REM ²	−0,017***
D(FDI)	0,003	M2	0,001***
D(FDI(−1))	0,008	HDI(−1)	−0,003***
		OPEN	0,032***
		GOV	0,058**
		FDI(−1)	−0,015*
		CPI	0,041***
		C	−0,894**
$EC = GDP - (51,212*REM - 3,936*REM^2 + 0,180*M2 - 0,648*HDI + 7,307*OPEN + 13,520*GOV - 3,377*FDI + 9,586*CPI - 206,746)$			

Mô hình (2)

Ngắn hạn		Dài hạn	
Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Biến giải thích	Hệ số hồi quy
D(GDP(-1))	-0,416***	GDP(-1)	-0,007
D(HDI)	-0,005***	REM	0,219***
D(HDI(-1))	0,002**	REM ²	-0,017***
D(FDI)	0,002	M2	0,000
D(FDI(-1))	0,009	HDI(-1)	-0,003***
		OPEN	0,031**
		GOV	0,058**
		FDI(-1)	-0,016*
		CPI	0,049***
		REM*M2	0,000
		C	-0,867**

$$EC = GDP - (31,045*REM - 2,449*REM^2 - 0,029*M2 - 0,387*HDI + 4,357*OPEN + 8,174*GOV - 2,199*FDI + 6,923*CPI + 0,022*REM*M2 - 122,884)$$

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Kết quả ước lượng trong ngắn hạn và dài hạn đối với hai trường hợp được trình bày ở Bảng 3. Kết quả cho thấy trong dài hạn, độ mở thương mại, chi tiêu chính phủ và lạm phát có ảnh hưởng thuận chiều tới tăng trưởng kinh tế trong khi đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động ngược chiều. Đặc biệt, tác giả tìm thấy mối quan hệ phi tuyến có ý nghĩa trong dài hạn giữa kiều hối và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam với hệ số của biến bậc hai là âm. Ngoài ra, cả trong ngắn hạn và dài hạn, chỉ số phát triển con người đều thể hiện tác động ngược chiều đối với tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra một số kết luận chính như sau:

Thứ nhất, trong khi hệ số của biến kiều hối (REM) là dương thì hệ số hồi quy của REM² ở cả hai mô hình đều âm và có ý nghĩa thống kê 1% chứng tỏ tác động trong dài hạn của dòng kiều hối tới tăng trưởng kinh tế có dạng phi tuyến chữ U ngược. Cụ thể, sự gia tăng 1% lượng kiều hối sẽ góp phần cải thiện GDP thêm 0,22% trong khi REM² có thể khiến tăng trưởng sụt giảm 0,017%. Kết quả này ủng hộ luận điểm của Lê Đạt Chí và Phan Thị Thanh Thúy (2014), Chami và cộng sự (2003, 2009).

Kết quả này được giải thích như sau: Ở góc độ vĩ mô, khi lượng kiều hối chuyển vào Việt Nam trong chừng mực đủ có thể kích thích tăng trưởng thông qua một số kênh như tăng cường vốn đầu tư và vốn nhân lực, mở rộng hoạt động trung gian tài chính và thúc đẩy tiêu dùng, theo đó, kiều hối có thể thúc đẩy phát triển kinh tế. Trong khi đó, dưới góc độ vi mô, dòng kiều hối được minh chứng giúp cải thiện mức sống của người nhận kiều hối như tăng chi tiêu tiêu dùng, sửa sang nhà cửa. Không những thế, kiều hối chảy vào giúp họ có một khoản tài chính tích lũy đầu tư cho giáo dục, y tế, gửi

tiết kiệm ngân hàng. Theo kết quả của cuộc khảo sát điều tra về kiều hối từ 1.017 lao động xuất khẩu¹, khoản chi lớn nhất từ kiều hối (nguồn lao động xuất khẩu) là chi trả cho nợ vay (27,4%), tiếp theo là đầu tư tài chính (22%), tiêu dùng như: Ăn uống, mua sắm thiết bị gia dụng, phí điện, nước... (19,5%). Các khoản chi này góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người nhà lao động xuất khẩu. Điều này đã phản ánh phần nào tác động tích cực của kiều hối đến kinh tế hộ gia đình. Theo kết quả khảo sát, sau khi lao động xuất khẩu trở về nước, tỷ lệ hộ gia đình nghèo và cận nghèo giảm xuống rõ rệt, đồng thời tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập từ mức trung bình trở lên đã tăng lên, thậm chí là tăng so với thời kỳ đang có lao động xuất khẩu (Bảng 4). Thêm vào đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy thu nhập bình quân theo tháng của hộ gia đình có lao động xuất khẩu có sự tăng lên rõ rệt giữa trước và sau khi lao động xuất khẩu (Bảng 5). Kết quả này cho thấy dòng kiều hối đã đóng góp quan trọng vào việc cải thiện kinh tế hộ gia đình.

Tuy nhiên, ở tầm vĩ mô, khi lượng kiều hối chảy vào nhiều với sự cộng hưởng của các dòng vốn quốc tế khác trong khi khả năng hấp thụ vốn còn hạn chế sẽ gây ra tác động tiêu cực tới thị trường tài chính Việt Nam. Đơn cử, lượng kiều hối vào Việt Nam có một sự tăng trưởng mạnh mẽ từ khoảng 3,1 tỷ USD năm 2004 lên tới 6,5 tỷ USD năm 2007 và 7,3 tỷ USD trong năm 2008. Cũng chính trong thời gian này lượng FDI cũng có sự tăng mạnh đột biến dẫn đến hiện tượng “tiền tệ tràn ngập trên thị trường chứng khoán”. Chính điều này đã làm cho cung USD vượt quá cầu USD của nền kinh tế, gây áp lực tăng giá VND vào cuối năm 2007 và đầu năm 2008 (hiệu ứng "căn bệnh Hà Lan"). Với mục đích ngăn ngừa sự tăng giá của VND có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu, trong năm 2007, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tiến hành mua hơn 9 tỷ USD nhằm can thiệp vào thị trường ngoại hối. Tuy nhiên, có thể nói rằng trong giai đoạn 2007–2008, những nỗ lực của Ngân hàng Nhà nước trong việc làm trung hòa tác động của hoạt động can thiệp trên thị trường ngoại hối đã không thành công khi mà tổng phương tiện thanh toán tăng cao kỷ lục (năm 2007 tăng 46% so với năm 2006) làm cho lạm phát của Việt Nam gia tăng nhanh không kém, lãi suất tăng cao và VND bị áp lực giảm giá mạnh. Đây cũng là một trong những yếu tố khiến kinh tế vĩ mô giai đoạn đó gặp nhiều bất ổn².

Xét từ góc độ vi mô, khi dòng kiều hối chảy vào quá nhiều thì tâm lý ý lại sẽ xuất hiện, động lực làm việc bị bào mòn, kéo theo năng suất lao động toàn xã hội sụt giảm. Trong trường hợp này, dòng kiều hối lại tạo ra trở lực đối với tăng trưởng.

¹ Các tác giả là 2 thành viên trong nhóm điều tra nằm trong khuôn khổ của đề tài cấp nhà nước “Chính sách kiều hối phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam”, mã số đề tài: ĐTĐL-XH.15/15.

² Tất nhiên, kiều hối cũng như các dòng vốn quốc tế vượt năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế không phải là nguyên nhân chính duy nhất khiến cho kinh tế vĩ mô Việt Nam rơi vào suy thoái trong giai đoạn này. Thực tế còn rất nhiều nguyên nhân đến từ nội tại nền kinh tế.

Bảng 4

Tình trạng kinh tế của hộ gia đình trước, trong và sau khi đi xuất khẩu lao động theo quốc gia

Thời điểm	Hàn Quốc			Nhật Bản			Malaysia			Đài Loan		
	Nghèo	Cận nghèo	Trung bình trở lên	Nghèo	Cận nghèo	Trung bình trở lên	Nghèo	Cận nghèo	Trung bình trở lên	Nghèo	Cận nghèo	Trung bình trở lên
Trước khi đi xuất khẩu lao động	13	15	255	11	8	178	2	11	37	20	30	274
Trong thời gian xuất khẩu lao động	5	10	268	8	9	180	1	9	40	11	15	298
Hiện tại/sau khi trở về	2	10	271	5	17	175	2	8	40	7	15	298
Thời điểm	Châu Á khác			Châu Âu			Châu Mỹ			Châu Úc		
	Nghèo	Cận Nghèo	Trung bình trở lên	Nghèo	Cận Nghèo	Trung bình trở lên	Nghèo	Cận Nghèo	Trung bình trở lên	Nghèo	Cận Nghèo	Trung bình trở lên
Trước khi đi xuất khẩu lao động	6	4	32	1	2	41	1	2	7		2	8
Trong thời gian xuất khẩu lao động	3	5	34		2	42		1	9		0	10
Hiện tại/sau khi trở về	2	2	38		2	42		1	9		0	10

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nguyễn Kim Anh (2017)

Bảng 5

Tổng thu nhập hàng tháng của hộ có lao động xuất khẩu theo quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thời điểm	Hàn Quốc	Nhật Bản	Malaysia	Đài Loan	Châu Á khác	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Úc	Trung Đông và Châu Phi
Trước khi đi xuất khẩu lao động	11,648	10,982	15,920	11,190	9,524	7,296	13,600	13,500	10,370
Trong thời gian xuất khẩu lao động	28,816	26,233	24,780	19,534	26,321	26,364	34,400	37,900	17,444
Hiện tại/sau khi trở về	25,724	26,333	24,447	18,485	24,732	21,707	36,000	35,400	15,770

Nguồn: Kết quả khảo sát của Nguyễn Kim Anh (2017)

Thứ hai, bằng việc bổ sung nhân tố tương tác ($REM \cdot M2$) vào hàm giải thích của mô hình (2), hệ số hồi quy thu được là rất nhỏ và không có ý nghĩa thống kê trong dài hạn. Kết quả này trùng khớp với nghiên cứu của Lê Đạt Chí và Phan Thị Thanh Thúy (2014) khi sử dụng đầy đủ các biến trong mô hình tăng trưởng nội sinh và kỹ thuật ước lượng IV-GMM cho 29 nền kinh tế đang phát triển, nghiên cứu của Nyamongo và cộng sự (2012) khi nghiên cứu các quốc gia châu Phi; và nghiên cứu của Chami và cộng sự (2009) khi vận dụng đồng thời phương pháp OLS và ước lượng tác động cố định đối với dữ liệu bảng. Do đó, có thể thấy được vai trò xúc tác của phát triển tài chính đối với mối quan hệ tương tác giữa kiều hối và tăng trưởng ở Việt Nam còn hết sức mờ nhạt.

Thứ ba, xem xét riêng tác động của phát triển tài chính đối với GDP, có thể thấy hệ số hồi quy của biến này trong mô hình (1) đạt giá trị dương với mức ý nghĩa thống kê 1%, tức là mỗi điểm phần trăm tăng thêm của M2 sẽ làm tăng GDP thêm 0,001% trong dài hạn. Xu thế tác động trên tương đồng với kết quả nghiên cứu của King và Levine (1993), Demirguc-Kunt và Maksimovic (1998), Blackburn và Hung (1998), Guryay và cộng sự (2007).

Thứ tư, phát triển con người, yếu tố vốn được coi là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế Việt Nam, có thể không còn đem lại hiệu ứng tích cực cho GDP cả trong ngắn hạn và dài hạn. Mỗi điểm phần trăm tăng thêm của HDI khiến cho tăng trưởng kinh tế sụt giảm 0,005% trong ngắn hạn và sụt giảm 0,003% trong dài hạn. Kết quả này tương tự như nghiên cứu của Giuliano và Ruiz-Arranz (2005) và được luận giải như sau: Trong giai đoạn tới (thời kỳ “Cách mạng Công nghiệp 4.0”), khi thành tựu khoa học – công nghệ được áp dụng bao trùm trên các lĩnh vực nhằm thay thế sức người, song song đó là việc thực hiện cam kết tự do di chuyển lao động giữa Việt Nam và các nước ASEAN dẫn tới sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường lao động (khi đó, phân công lao động sẽ có sự chuyển dịch căn bản), những khoản đầu tư phát triển nguồn nhân lực trong nước chưa chắc mang lại hiệu quả kinh tế tương xứng, hay nói khác đi, trong trung và dài hạn, nhân lực trình độ cao của Việt Nam không chắc có thể được phân việc phù hợp với năng lực, chuyên môn được đào tạo.

Thứ năm, đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động bất lợi trong dài hạn đối với GDP. Cụ thể, mỗi phần trăm tăng thêm của FDI có thể khiến GDP sụt giảm 0,015%. Phát hiện này tương tự như các nghiên cứu của Hassan và cộng sự (2012), Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm (2016) song trái với kết quả của Giuliano và Ruiz-Arranz (2005). Điều này có thể giải thích do phần lớn doanh nghiệp FDI chỉ tập trung khai thác nhân công giá rẻ, nguồn tài nguyên có sẵn, lắp ráp, gia công sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Bên cạnh đó, mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa còn khá yếu, chưa thể thiết lập được những chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng đủ bền để tạo ra các ngành hàng có giá trị kinh tế cao.

Thứ sáu, các biến kiểm soát còn lại gồm độ mở thương mại, chi tiêu chính phủ và lạm phát đều cho thấy tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê trong dài hạn tới tăng trưởng. Xem xét mô hình (1), với mỗi phần trăm gia tăng độ mở thương mại, chi tiêu chính phủ và lạm phát lần lượt sẽ giúp tổng sản lượng cải thiện thêm 0,032%, 0,058% và 0,041%. Kết quả này ủng hộ đa số các nghiên cứu thực nghiệm trước đây (Yilmazkuday, 2011; Phạm Đức Anh & Nguyễn Thị Quỳnh Loan, 2016; Nguyễn Vũ Hùng & Phạm Đức Anh, 2017).

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Như vậy, bằng việc chỉ ra cơ chế tác động phi tuyến dạng chữ U ngược của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong dài hạn dựa trên chuỗi dữ liệu giai đoạn 1996–2016, nghiên cứu đã đưa ra một góc nhìn mới về quan hệ giữa kiều hối và tăng trưởng, đóng góp những điểm mới về mặt lý luận và thực nghiệm. Kết quả nghiên cứu được luận giải dưới các giác độ vi mô và vĩ mô, đồng thời được củng cố dựa trên bằng chứng thực nghiệm từ các nghiên cứu trước cũng như phân tích kết quả cuộc khảo sát về kiều hối đối với lao động xuất khẩu Việt Nam thực hiện vào tháng 3/2017. Trên cơ sở các kết luận từ mô hình ARDL, để tạo ra những tác động tích cực hơn nữa của dòng kiều hối đối với tăng trưởng, các nhà quản lý Việt Nam có thể xem xét đưa ra hệ thống chính sách toàn diện hơn đối với dòng kiều hối, cụ thể:

Thứ nhất, duy trì chính sách thông thoáng, cởi mở thúc đẩy kiều hối là rất cần thiết trong bối cảnh vốn ngân sách và các dòng tài trợ khác như ODA và FDI đang có dấu hiệu suy giảm. Tuy nhiên, tác động phi tuyến chữ U ngược cũng cho thấy nếu như dòng kiều hối chảy vào quá lớn so với năng lực quản lý và sử dụng thì nó lại gây ra những tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Không những thế, tác động tiêu cực này còn là do tâm lý ỷ lại trông chờ vào các dòng tiền/vốn từ nước ngoài và những hệ lụy của "căn bệnh Hà Lan". Chính vì vậy, để hướng tới tăng trưởng bền vững, việc thu hút và phân bổ nguồn kiều hối trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lĩnh vực an sinh xã hội (ví dụ: Y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao...) cũng cần phải đạt được sự cân bằng hợp lý trong từng giai đoạn.

Thứ hai, phát triển tài chính được coi là một trong những nhân tố quan trọng có tác động tích cực đến phát triển kinh tế tại Việt Nam. Xây dựng kênh truyền thông về chính sách đầu tư, chính sách tỷ giá và các quyền lợi ưu đãi nhằm tạo điều kiện thu hút mạnh hơn nữa nguồn vốn bên ngoài đầu tư vào thị trường tài chính, qua đó đẩy mạnh hoạt động của các định chế tài chính trong việc huy động và cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, xây dựng kênh kết nối giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước của kiều bào, hướng tới các thỏa thuận kiều hối thông qua hợp tác đầu tư, huy động nguồn lực bên ngoài để thúc đẩy tăng trưởng mà không làm tăng gánh nặng nợ như ODA, cũng không gây ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường như FDI■

Tài liệu tham khảo

- Abdih, Y., Chami, R., Dagher, J., & Montiel, P. (2012). Remittances and institutions: Are remittances a curse? *World Development*, 40(4), 657–666.
- Aggarwal, R., Demirguc-Kunt, A., & Peria, M. S. (2006). Do workers' remittances promote financial development? *World Bank Policy Research Working Paper No. 3957*.
- Akin, C. S. (2014). The impact of foreign trade, energy consumption and income on CO2 emissions. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 4(3), 465–475.
- Barajas, A., Chami, R., Fullenkamp, C., Gapen, M., & Montiel, P. (2009). Do workers' remittances promote economic growth? *IMF Working Paper No. 09/153*.
- Bettin, G., & Zazzaro, A. (2009). Remittances and financial development: Substitutes or complements in economic growth? *Mo.Fi.R. Working Papers No. 28*. University Politecnica Marche - Dept.

Economic and Social Sciences.

- Blackburn, K., & Hung, V. T. Y. (1998). A theory of growth, financial development and trade. *Economica*, 65(257), 107–124.
- Catrinescu, N., León-Ledesma, M., Piracha, M., & Quillin, B. (2006). Remittances, institutions, and economic growth. *IZA Discussion Paper No. 2139*.
- Chami, R., Fullenkamp, C., & Jahjah, S. (2003). Are immigrant remittance flows a source of capital for development? *IMF Working Paper No. 03/189*.
- Chami, R., Hakura, D., & Montiel, P. (2009). Remittances: An automatic stabilizer? *IMF Working Paper No. 09/91*.
- Demirguc-Kunt, A., & Maksimovic, V. (1998). Law, finance, and firm growth. *Journal of Finance*, 53(6), 2107–2137.
- Fayissa, B., & Nsiah, C. (2008). The impact of remittances on economic growth and development in Africa. *Working Papers No. 200802, Middle Tennessee State University, Department of Economics and Finance*.
- Giuliano, P., & Ruiz-Arranz, M. (2005). Remittances, financial development, and growth. *IMF Working Paper No. 05/234*.
- Guryay, E., Safakli, O. V., & Tuzel, B. (2007). Financial development and economic growth: Evidence from Northern Cyprus. *International Research Journal of Finance and Economics*, 8(2), 57–62.
- Hassan, G. M., Shakur, S., & Bhuyan, M. (2012). Nonlinear growth effect of remittances in recipient countries: An econometric analysis of remittances–growth nexus in Bangladesh. *Annual NZAE Conference* (pp. 1–35). New Zealand Association of Economists.
- King, R. G., & Levine, R. (1993). Finance and growth: Schumpeter might be right. *The Quarterly Journal of Economics*, 108(3), 717–737.
- Kumar, R. R. (2013). Remittances and economic growth: A study of Guyana. *Economic Systems*, 37(3), 462–472.
- Lê Đạt Chí, & Phan Thị Thanh Thúy. (2014). Tác động của kiều hối đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 16(26), 52–58.
- Lê Trung Thành, & Nguyễn Đức Khương. (2017). Đánh giá tác động của tăng trưởng kinh tế và thương mại quốc tế đến phát thải CO₂ ở Việt Nam – tiếp cận qua mô hình ARDL. *Kinh tế & Phát triển*, 238, 30–40.
- León-Ledesma, M., & Piracha, M. (2004). International migration and the role of remittances in Eastern Europe. *International Migration*, 42(4), 65–83.
- Lucas, R. E. B. (2005). International migration and economic development. *Swedish Ministry for Foreign Affairs*. Retrieved from http://www.un.org/en/development/desa/population/events/pdf/3/P22_AnnexIII.pdf
- Majeed, M. T. (2015). Corruption and remittances: Evidence from around the world. *Journal of Economics and Development*, 17(3), 5–24.
- Matiur, R. M. A., Mustafa, M., Islam, A., & Guru-Gharana, K. (2006). Growth and employment empirics of Bangladesh. *Journal of Developing Areas*, 40(1), 99–114.

- Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm. (2016). Tác động của ODA và FDI lên tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2007–2015. *Kỷ yếu hội thảo ICYREB: Doanh nghiệp Việt Nam trong TPP* (61–74). TP.HCM: Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Nguyễn Kim Anh. (2017). Chính sách kiều hối phục vụ phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam. *Đề tài độc lập cấp quốc gia, Bộ Khoa học & Công nghệ, mã số: ĐTĐL-XH.15/15*.
- Nguyễn Vũ Hùng, & Phạm Đức Anh. (2017). Tác động phi tuyến của kiều hối tới tăng trưởng kinh tế: Bằng chứng từ khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. *Kinh tế & Phát triển*, 238, 22–29.
- Nyamongo, E. M., Misati, R. N., Kipyegon, L., & Ndirangu, L. (2012). Remittances, financial development and economic growth in Africa. *Journal of Economics & Business*, 64(3), 240–260.
- Ozturk, I., & Acaravci, A. (2016). Energy consumption, CO2 emissions, economic growth, and foreign trade relationship in Cyprus and Malta. *Energy Sources, Part B: Economics, Planning, and Policy*, 11(4), 321–327.
- Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of Applied Econometrics*, 16(3), 289–326.
- Phạm Đức Anh, & Nguyễn Thị Quỳnh Loan. (2016). Kiều hối, tăng trưởng và phát triển tài chính: Nghiên cứu thực nghiệm tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Phát triển bền vững thị trường tài chính trong bối cảnh hội nhập quốc tế* (113–127). Hà Nội: Học viện Ngân hàng.
- Siddique, A., Selvanathan, E. A., & Selvanathan, S. (2012). Remittances and economic growth: Empirical evidence from Bangladesh, India and Sri Lanka. *The Journal of Development Studies*, 48(8), 1045–1062.
- Ustubici, A., & Irdam, D. (2012). The impact of remittances on human development: A quantitative analysis and policy implications. *Economics & Sociology*, 5(1), 74–95.
- Vargas-Silva, C., Jha, S., & Sugiyarto, G. (2009). Remittances in Asia: Implications for the fight against poverty and the pursuit of economic growth. *ADB Economics Working Paper Series No.* 182.
- Ratha, D., Eigen-Zucchi, C. & Plaza, S. (2016). *Migration and Remittances Factbook 2016 (3rded)*. New York: World Bank Group.
- Yilmazkuday, H. (2011). Thresholds in the finance–growth nexus: A cross–country analysis. *World Bank Economic Review*, 25(2), 278–295.